TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 62/2024/DS-PT
Ngày18-01-2024
V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 474/2023/TLPT-DS ngày 17/11/2023 về "Tranh chấp chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4547/2023/QĐ-PT ngày 25/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Anh Trần Phát T, sinh năm 1990

Nơi cư trú: Số nhà C, L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Chị Trần Thị Kiều Mỹ D, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Số nhà A, Đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Chị Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1992

Nơi cư trú: Số nhà A, Đường số B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đào Hồng V, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Số nhà H, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1963

1.2. Anh Trần Văn S, sinh năm 1998

1.3. Chị Lê Thị Ngọc T2, sinh năm 2003

Cùng nơi cư trú: Số nhà A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1963

Nơi cư trú: Số nhà A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1968

Nơi cư trú: Số nhà B, Đường B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1963

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Trần Văn C được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/01/1995 đối với các thửa đất 159, 430, 632 cùng tờ bản đồ số 05 với tổng diện tích 7.769m^2. Sau đó, ông C đã chuyển nhượng toàn bộ các thửa 159, 430 và 01 phần thửa 632 nên chỉ còn lại diện tích tranh chấp như hiện nay. Năm 1987, ông C kết hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T3 và có 03 người con chung là các anh chị: Trần Phát T, Trần Thị Kiều Mỹ D, Trần Thị Ngọc H. Năm 2000, ông C và bà T3 ly hôn. Trước khi ly hôn, năm 1998 ông C sống chung như vợ chồng với bà Lê Thị T1 và có 02 người con chung là anh Trần Văn S và chị Lê Thị Ngọc T2.

Năm 2010, ông C chết không để lại di chúc. Di sản ông C để lại là phần đất có diện tích 4.133,6m^2, thuộc thửa đất số 632, tờ bản đồ số 5. Sau khi ông C chết, thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị T1 thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T.

Theo quy định của pháp luật, hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm có: Anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Văn S và chị Lê Thị Ngọc T2. Bà Lê Thị T1 sống chung như vợ chồng với ông C từ năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định nên bà T1 không phải là vợ hợp pháp của ông C, không phải là hàng thừa kế thứ nhất của ông C. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T1 vào năm 2013 là không đúng vì thửa đất trên là di sản của ông C, sau khi ông C chết không có văn bản nêu ý kiến của

những người còn lại của hàng thừa kế thứ nhất của ông C, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị D, anh T và chị H.

Thửa đất trên đã bị Nhà nước thu hồi một phần để làm đê bao ngăn mặn với diện tích 728,60 m^2 và đền bù giá trị đất và tài sản trên đất tổng số tiền là 839.359.000 đồng, trong đó đền bù giá trị đất là 710.385.000 đồng. Diện tích còn lại qua đo đạc là 3.405,1m^2 (ký hiệu 11-2, 11-3, 11, 11-6, 11-1 và 11-5).

Do đó, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế như sau:

Yêu cầu chia diện tích 3.405,1m^2 thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 16 thành 05 kỷ phần bằng nhau (mỗi kỷ phần bằng 681,02 m^2). Cụ thể, yêu cầu hộ bà Lê Thị T1 chia cho anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D và chị Trần Thị Ngọc H phần đất có diện tích 1.788,4m^2 (ký hiệu 11-1, 11-5) thuộc một phần thửa số 11, tờ bản đồ số 16, phần diện tích còn thiếu của 03 suất thừa kế của các nguyên đơn có diện tích 254,66 m^2 thì các nguyên đơn yêu cầu nhận bằng tiền theo giá do Hội đồng định giá đã định tại Biên bản định giá ngày 09/8/2022. Đối với các thửa đất còn lại (ký hiệu 11, 11-2, 11-3 và 11-6) cùng với căn nhà và các tài sản khác trên đất do ông C để lại, các nguyên đơn đồng ý chia cho anh S và chị T2 quản lý, sử dụng.

Trong quá trình sử dụng đất, bà T1 có công sức cải tạo, gìn giữ nên các nguyên đơn đồng ý tính chi phí cải tạo cho bà T1 với số tiền là 200.000.000 đồng và đồng ý chia cho bà T1 một phần trong số tiền đền bù để dùng cho việc thờ cúng. Cụ thể: Phần còn thiếu của 03 suất thừa kế diện tích là 254,66 m^2 x 400.000 đồng/m^2 = 101.864.000 đồng khấu trừ vào số tiền chi phí cải tạo đất cho bà T1. Phần 100.000.000 đồng còn lại của công cải tạo đất thì yêu cầu lấy số tiền đề bù 710.385.000 đồng trừ 100.000.000 đồng, còn lại 610.385.000 đồng. Các nguyên đơn đồng ý chia đều thành 06 phần bằng nhau cho bà T1, anh T, chị D, chị H, anh S, chị T2 mỗi phần với số tiền là 101.730.833 đồng. Như vậy, tổng số tiền anh T, chị D, chị H yêu cầu được nhận 305.192.500 đồng.

Đối với số tiền đền bù về tài sản trên đất còn lại là 128.974.000 đồng, chị D, anh T, chị H không yêu cầu tranh chấp.

Đối với các tài sản gắn liền với phần đất mà nguyên đơn yêu cầu chia gồm 04 cây dừa loại 1, 18 cây dừa loại 3, 05 cây tràm nguyên đơn đồng ý bồi thường, hỗ trợ cho bị đơn theo giá đã định tại biên bản định giá ngày 09/8/2022. Về chi phí san lấp, cải tạo các nguyên đơn đồng ý giá trị là 200.000.000 đồng.

Qua quá trình xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện có sự tăng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị T1 năm 2013 so với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn C năm 1995. Lý do trước đây ông Trần Văn C có thỏa thuận 815 với ông Huỳnh Văn K diện tích khoảng 1.000 m^2 liền kề với phần đất thuộc thửa đất số 632, tờ bản đồ số 5 cấp cho ông C (nay là thửa 11, tờ bản đồ 16) tọa lạc xã A, huyện T. Qua lời trình bày của ông K về việc chưa nhận tiền (vàng) qua lại 815 từ ông C và bà T1 là 03 chỉ vàng 24k loại 9999. Nay, các nguyên đơn đồng ý liên đới trả cho ông Huỳnh Văn K số tiền 8.000.000 đồng và yêu cầu bà T1, chị T2, anh S liên đới trả cho ông

K 8.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bà T1 chưa có tiền để giao cho ông K nên các đồng nguyên đơn đồng ý giao thay số tiền 8.000.000 đồng và yêu cầu bà T1, anh S và chị T2 trả cho các nguyên đơn bằng cách khấu trừ vào số tiền đền bù trong phần đất tranh chấp mà bà T1, chị T2, anh S được nhận.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị T1 đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn anh Trần Văn S và chị Lê Thị Ngọc T2 trình bày:

Trước đây trên 30 năm, chồng bà là ông Trần Văn C (đã chết) có kết hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T3, có 3 người con chung gồm: Anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H. Sau đó, giữa ông C và bà T3 phát sinh mâu thuẫn nên không còn sống chung nhưng chưa ly hôn theo quy định của pháp luật. Năm 1998, ông C sống chung như vợ chồng với bà và có 02 người con chung là anh Trần Văn S và chị Lê Thị Ngọc T2. Đến năm 2000, ông C và bà T3 ly hôn. Sau khi ly hôn, bà T3 lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống có gia đình khác, ít năm sau bà rước các con chung là anh Phát T, chị Mỹ D, chị Ngọc H lên sống chung cho đến nay.

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc từ thửa đất 632 cùng tờ bản đồ số 05 (theo hồ sơ đo đạc 299) là của ông C tạo lập được trước khi bà về chung sống với ông C, ông C đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 159, 430, 632 cùng tờ bản đồ số 05 ngày 07/01/1995 (trước thời điểm bà và ông C chung sống với nhau). Sau khi ông C cưới bà, hai người về sống chung trên phần đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ 16 diện tích là 4.133,6 m^2. Khi bà về chung sống với ông C thì ông Huỳnh Văn K hiện ngụ tại ấp A, xã A mới yêu cầu trả thêm tiền qua lại 815 cho ông K do phần đất nêu trên của ông C nhận lại từ ông K sau khi rã tập đoàn. Do ông C không có tiền nên bà đã bán nữ trang của bà để đưa tiền cho ông C trả thêm tiền qua lại cho ông K nhưng không nhớ số tiền là bao nhiêu, bà không yêu cầu đối với số tiền này do bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông K có nhận tiền của bà và ông C. Phần đất tranh chấp trước đây là đất rọc gò, nhiều cỏ, trồng lúa không tốt, bà và ông C có lên liếp trồng hoa màu và sau đó chuyển sang đất trồng cây lâu năm. Những năm gần đây, các hộ xung quanh đắp bờ ruộng nuôi tôm nên đất bà không có đường thoát nước bị ngập úng, cây trồng bị chết nên hiện nay là đất trống, cỏ mọc không có kinh tế. Về chi phí san lấp, cải tạo phần đất tranh chấp nguyên đơn đưa ra giá trị là 200.000.000 đồng thì bà đồng ý.

Thửa đất trên đã bị Nhà nước thu hồi một phần để làm đê bao ngăn mặn với diện tích 728,60 m^2 và đền bù giá trị đất và tài sản trên đất tổng số tiền là 839.359.000 đồng, trong đó đền bù giá trị đất là 710.385.000 đồng. Diện tích còn lại qua đo đạc thực tế có diện tích 3.405,1m^2 (ký hiệu 11-2,11-3, 11,11-6, 11-1 và 11-5).

Ngày 04/10/2010, ông C bệnh đột ngột qua đời không để lại di chúc. Năm 2013, bà đến địa chính xã và xin chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 27/3/2013, hộ bà Lê Thị T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối

với phần đất có diện tích 4.133,6 m^2 thuộc thửa 11, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, nguồn gốc đất theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà là nhận thừa kế từ ông Trần Văn C. Bà và ông C mặc dù chưa đăng ký kết hôn theo quy định nhưng bà và ông C có tổ chức lễ cưới được nhiều người chứng kiến và chung sống hợp pháp, bà và ông C cùng cư trú tại số nhà A ấp A, xã A, huyện T, trong sổ hộ khẩu gia đình cũng có ghi bà là vợ của chủ hộ Trần Văn C. Sau khi ông C chết, bà được đứng tên chủ hộ thay cho ông C.

Qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà có ý kiến như sau: Mặc dù, nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Trần Văn C nhưng các con chung của ông C và bà T3 không có công sức đóng góp đối với phần đất nêu trên nên bà chỉ đồng ý chia cho anh T, chị D, chị H chiều ngang 10 mét với diện tích 419,7 m^2 ; nếu anh T, chị D, chị H không đồng ý nhận đất thì bà đồng ý chia cho mỗi nguyên đơn 50.000.000 đồng, tổng cộng là 150.000.000 đồng; đối với các yêu cầu khác thì bà và anh S, chị T2 không đồng ý. Đối với các tài sản gắn liền với đất trên phần đất các nguyên đơn được hưởng bao nhiêu thì phải bồi hoàn giá trị tài sản gắn liền với đất (gồm 18 cây dừa loại 3, 04 cây dừa loại 1, 05 cây tràm) cho bà theo giá đã định tại Biên bản định giá ngày 09/8/2022. Đối với số tiền đề bù về tài sản trên đất còn lại là 128.974.000 đồng, chị D, anh T, chị H không yêu cầu tranh chấp thì bà đồng ý.

Ngoài phần đất đang tranh chấp, bà và ông C còn tạo lập được phần đất khác khoảng 4.000 m^2 ở vị trí khác nhưng các nguyên đơn không tranh chấp thì bà đồng ý.

Đối với số vàng qua lại 815 giữa ông Trần Văn C và ông Huỳnh Văn K, do ông K cho rằng từ trước đến nay ông C không có giao tiền hay vàng để kết thúc việc thỏa thuận 815 với nhau thì nay bà cũng đồng ý liên đới với anh S và chị T2 để trả cho ông K số tiền 8.000.000 đồng. Nay, nguyên đơn đồng ý giao thay cho bà, anh S, chị T2 số tiền 8.000.000 đồng thì bà đồng ý trả lại cho các nguyên đơn bằng cách khấu trừ vào số tiền đền bù mà bà, anh S, chị T2 được nhận.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T3 trình bày:

Do hiện nay bà không có tranh chấp đối với các nguyên đơn, bị đơn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án. Bà xin chịu trách nhiệm về sự vắng mặt và cam kết sẽ không có khiếu nại về việc Tòa án giải quyết hoặc xét xử vắng mặt bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn K trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa anh T, chị H, chị D và bà T1, anh S, chị T2 là của ông Trần Văn C (có trước khi sống chung như vợ chồng với bà Lê Thị T1). Khoảng năm 1982, khi có chủ trương đưa đất vào tập đoàn thì ông C có đưa hết phần đất của ông C vào tập đoàn, sau đó tập đoàn có khoán cấp lại cho ông diện tích khoảng 1.000 m^2 để ông canh tác và sử dụng. Khi rã tập đoàn, phần đất của ông C mà nhà nước khoán cấp cho ông thực hiện theo chỉ thị 815 của Chính phủ

ông cũng giao trả đất cho ông C. Thời điểm ông trả đất cho ông C thì bà T1 chưa về sống chung với ông C. Theo tinh thần thỏa thuận, ông C nhận đất lại nên phải trả qua lại cho ông số vàng là 03 chỉ/1.000 m^2 để nhận lại đất canh tác nhưng từ khi nhận đất đến nay ông C chưa có giao 03 chỉ vàng cho ông như thỏa thuận.

Khoảng năm 1997, bà T1 về sống chung như vợ chồng với ông C đến nay nhưng bà T1 và ông C cũng không ai giao trả vàng cho ông. Ông C đã canh tác đất từ sau khi rã tập đoàn đến khi ông C chết thì bà T1 tiếp tục canh tác đất cho đến nay. Khi bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kể cả phần đất ông C chưa trả tiền qua lại 815 cho ông thì ông không biết nên không có khiếu nại hay tranh chấp. Đối với phần diện tích chênh lệch trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 ngày 27/3/2013 so với giấy chứng nhận cấp ngày 07/01/1995 cho ông Trần Văn C là có diện tích đất thỏa thuận với ông. Nay, nguyên đơn và bị đơn đồng ý liên đới trả cho ông số tiền 16.000.000 đồng (tương đương 03 chỉ vàng 24K) thì ông đồng ý. Việc giao nhận tiền giữa hai bên diễn ra vào ngày 31/8/2023 tại Tòa án, ông đã nhận đủ số tiền 16.000.000 đồng từ các nguyên đơn là anh T, chị H, chị D (do bà Đào Hồng V đại diện giao) nên ông không có yêu cầu hay tranh chấp.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã áp dụng Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 157, 227, 266, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 609, 612, 618, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn, cụ thể:

Buộc bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ giao cho anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H đồng quản lý và sử dụng phần di sản thừa kế tại vị trí 11-1 có diện tích 1.374,2 m^2 và vị trí 11-5 có diện tích 328,4 m^2 thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng tất cả các tài sản gắn liền với đất gồm: 18 cây dừa loại 3, 04 cây dừa loại 1, 05 cây tràm đường kính gốc < 10cm.

Chia cho bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 được đồng quản lý và sử dụng phần di sản thừa kế tại vị trí 11 diện tích 1.502,6 m^2 và vị trí A có diện tích 135,2 m^2, vị trí 11-3 có diện tích 33,7 m^2, vị trí 11-6 có diện tích 31 m^2 thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng tất cả các tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà có kết cấu nhà 01 tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, tường ngăn phòng xây gạch dày 10 cm, hoàn thiện quét vôi, không trần, nền đất, mái lợp tol Fibroximăng, 01 hồ nước bằng bê tông di chuyển được, đường kính 1,1m, cao 1m, 01 cây me loại 1, 09 cây tra có đường kính gốc từ 40 cm.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng diện tích, vị trí thửa đất được chia theo quy định pháp luật. (Có họa đồ kèm theo).

Chia cho anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H đồng quản lý và sử dụng số tiền đền bù giá trị đất là di sản thừa kế bị thu hồi thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 16 là 363.192.500 đồng.

Chia cho bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 đồng quản lý và sử dụng số tiền đền bù giá trị đất là di sản thừa kế bị thu hồi là 347.192.499 đồng và số tiền đền bù về tài sản trên đất là 128.974.000 đồng, tổng cộng là: 476.166.499 đồng.

Buộc anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, Trần Thị Ngọc H có nghĩa vụ liên đới giao cho bà Lê Thị T1 số tiền chi phí san lấp và bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất là: 100.000.000 đồng + 16.582.500 đồng = 116.582.500 đồng.

Buộc anh Trần Văn S phải giao trả cho bà Lê Thị T1 số tiền chi phí san lấp là 1/6 x 200.000.000 đồng = 33.333.333 đồng.

Buộc chị Lê Thị Ngọc T2 phải giao trả cho bà Lê Thị T1 số tiền chi phí san lấp là 1/6 x 200.000.000 đồng = 33.333.333 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn Trần Phát T, Trần Thị Kiều Mỹ D, Trần Thị Ngọc H về việc yêu cầu chia diện tích 3.405,1m^2 thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và số tiền đền bù 710.385.000 đồng thành 05 kỷ phần bằng nhau.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2023, bị đơn bà Lê Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xem xét lại quyền thừa kế của bà và phân chia lại tài sản, tiền đền bù đất phù hợp với quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà T1 cho rằng các nguyên đơn không có công sức đóng góp nhưng được chia thừa kế như bản án sơ thẩm là quá nhiều, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà, phân chia lại di sản đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bà T1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát

biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 4.133,6m^2 gồm các phần có kí hiệu 11, 11-1, 11-2, 11-3, 11-4, 11-5, 11-6 và 11-7, thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã A, huyện T. Phần đất trên do hộ bà Lê Thị T1 quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Trong tổng diện tích đất nêu trên, có 728,6m^2 đã bị thu hồi để làm đê bao ngăn mặn thuộc các phần có kí hiệu 11-4 và 11-7.

Các nguyên đơn cho rằng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên là di sản của ông Trần Văn C nên yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 3.405,1m^2 và số tiền bồi thường đối với phần đất đã bị thu hồi là 710.385.000 đồng. Trong khi đó, các bị đơn cho rằng các nguyên đơn không có công sức đóng góp vào phần đất tranh chấp nên chỉ đồng ý chia cho các nguyên đơn diện tích đất 419,7m^2, ngoài ra không chấp nhận yêu cầu nào khác của nguyên đơn.

[2] Xác định di sản thừa kế:

Các bên đương sự trình bày thống nhất phần đất tranh chấp là di sản của ông Trần Văn C nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, có cơ sở xác định phần đất thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 16 có diện tích 4.133,6m^2, tọa lạc xã A, huyện T là di sản thừa kế của ông Trần Văn C.

Tuy nhiên, thửa đất 11, tờ bản đồ số 16 hiện nay đã bị Nhà nước thu hồi một phần để làm đê bao ngăn mặn với diện tích 728,60 m^2 và đền bù giá trị đất và tài sản trên đất tổng số tiền là 839.359.000 đồng (trong đó đền bù giá trị đất là 710.385.000 đồng, tiền đề bù về tài sản trên đất còn lại là 128.974.000 đồng) nên diện tích còn lại của thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16 qua đo đạc thực tế 3.405,1m^2 (ký hiệu 11-2, 11-3, 11, 11-6, 11-1 và 11-5). Trong số tiền đền bù giá trị đất là 710.385.000 đồng các đương sự thống nhất khấu trừ phần di sản nợ là số tiền trả theo chính sách 815 cho ông Huỳnh Văn K là 16.000.000 đồng trước khi chia thừa kế.

Như vậy, di sản thừa kế của ông C gồm diện tích đất 3.405,1m^2 thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 16, loại đất trồng cây năm và số tiền đền bù giá trị đất bị thu hồi là (710.385.000 đồng - 16.000.000 đồng) = 694.385.000 đồng. Tổng giá

trị di sản 2.056.425.000 đồng.

[3] Về hàng thừa kế:

Bà T1 kháng cáo cho rằng mặc dù bà và ông C không có đăng ký kết hôn theo quy định nhưng bà và ông C có tổ chức lễ cưới có sự chứng kiến của địa phương và trong sổ hộ khẩu của ông C có ghi nhận bà là vợ của ông C nên bà là vợ hợp pháp của ông C. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng. Đối chiếu với quy định trên thì quan hệ giữa ông C và bà T1 không được công nhận là vợ chồng nên bà T1 không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C.

Căn cứ kết quả xác minh của Tòa án và sự thừa nhận của các bên, có cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn C gồm: Anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2.

[4] Phân chia di sản thừa kế:

Căn cứ trích lục khai tử thì ông Trần Văn C chết năm 2010, trước khi chết ông C không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn là phù hợp.

Như đã phân tích, mặc dù di sản của ông C được hình thành trước khi chung sống với bà T1 nhưng trong quá trình sống chung với ông C và sau khi ông C chết bà T1 có bỏ công sức để quản lý, gìn giữ, cải tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm. Đồng thời, để đảm bảo cho bà T1 nhu cầu về chỗ ở do bà là người thờ cúng ông C nên cần xem xét chi phí quản lý di sản của bà T1 theo quy định tại Điều 618 Bộ luật Dân sự tương đương một suất thừa kế như các đồng thừa kế khác của ông C. Như vậy, cấp sơ thẩm chia di sản của ông C thành 06 kỷ phần (05 kỷ phần cho các con của ông C và 01 kỷ phần cho bà T1) đối với cả phần diện tích đất còn lại và số tiền bồi thường là phù hợp.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định ngoài các tài sản nêu trên thì nguyên đơn không có tranh chấp nào khác đối với các bị đơn. Do đó, bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 được hưởng số tiền lãi phát sinh từ số tiền 839.359.000 đồng (nếu có). Cấp sơ thẩm không tuyên vấn đề này và không tuyên mục đích sử dụng đất đối với các phần đất được chia là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[6] Các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bà T1 không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm bổ sung nội dung xử lý số tiền lãi phát sinh từ số tiền 839.359.000 đồng (nếu có) và bổ sung mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất các đương sự được chia theo quyết định của bản án.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị T1 phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, bà T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 157, 227, 266, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 609, 612, 618, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn, cụ thể:

Buộc bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ giao cho anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H đồng quản lý và sử dụng các phần đất có vị trí 11-1 diện tích 1.374,2 m^2 và vị trí 11-5 diện tích 328,4 m^2 thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 16, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng tất cả các tài sản gắn liền với đất gồm: 18 cây dừa loại 3, 04 cây dừa loại 1, 05 cây tràm đường kính gốc < 10cm.

Chia cho bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 được đồng quản lý và sử dụng các phần đất có vị trí 11 diện tích 1.502,6 m^2, vị trí 11-2 diện tích 135,2 m^2, vị trí 11-3 diện tích 33,7 m^2, vị trí 11-6 diện tích 31 m^2 thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 16, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng tất cả các tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà có kết cấu nhà 01 tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, tường ngăn phòng xây gạch dày 10 cm, hoàn thiện quét vôi, không trần, nền đất, mái lợp tol Fibroximăng, 01 hồ nước bằng bê tông di chuyển được, đường kính 1,1m, cao 1m, 01 cây me loại 1, 09 cây tra có đường kính gốc từ 40 cm.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng diện tích, vị trí thửa đất được chia theo quy định pháp luật (có họa đồ kèm theo).

Chia cho anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H đồng quản lý và sử dụng số tiền đền bù giá trị đất là di sản thừa kế bị thu hồi thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 16 là 363.192.500đ (Ba trăm sáu mươi ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Chia cho bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 đồng quản lý và sử dụng số tiền đền bù giá trị đất là di sản thừa kế bị thu hồi là 347.192.499đ (Ba trăm bốn mươi bảy triệu một trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi chín đồng) và số tiền đền bù về tài sản trên đất là 128.974.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng), tổng cộng là 476.166.499đ (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi chín đồng).

Buộc anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, Trần Thị Ngọc H có nghĩa vụ liên đới giao cho bà Lê Thị T1 số tiền chi phí san lấp và bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất là 116.582.500đ (Một trăm mười sáu triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Buộc anh Trần Văn S phải giao trả cho bà Lê Thị T1 số tiền chi phí san lấp là 33.333.333đ (Ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Buộc chị Lê Thị Ngọc T2 phải giao trả cho bà Lê Thị T1 số tiền chi phí san lấp là 33.333.333đ (Ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn Trần Phát T, Trần Thị Kiều Mỹ D, Trần Thị Ngọc H về việc yêu cầu chia diện tích 3.405,1m^2 thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và số tiền đền bù 710.385.000 đồng thành 05 kỷ phần bằng nhau.

[3] Bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 được hưởng số tiền lãi phát sinh từ số tiền 839.359.000 đồng (nếu có).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre và các cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền đền bù giá trị đất và tiền lãi phát sinh (nếu có) tương ứng với số tiền mà mình được nhận theo nội dung quyết định của bản án.

[4] Về chi phí tố tụng: Anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H đã chi tạm ứng số tiền là 9.970.000 đồng. Do đó, anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H có nghĩa vụ chịu 4.985.000đ (Bốn triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và đã quyết toán xong. Buộc bà Lê Thị T1, anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H số tiền 4.985.000đ (Bốn triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị T1 được miễn.

Buộc anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch 48.676.099đ (Bốn mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm chín mươi chín đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp là 9.250.000đ (Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0004526 ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Anh Trần Phát T, chị Trần Thị Kiều Mỹ D, chị Trần Thị Ngọc H có nghĩa vụ liên đới nộp thêm số tiền 39.426.099đ (Ba mươi chín triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn không trăm chín mươi chín đồng).

Buộc anh Trần Văn S, chị Lê Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch 28.563.849đ (Hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng).

Buộc anh Trần Văn S có nghĩa vụ chịu 1.666.666đ (Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Buộc chị Lê Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ chịu 1.666.666đ (Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

[5.2] Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị T1 được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn